

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex – Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex - Trụ sở chính

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”) tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022



Số tham chiếu: 61345701-22629848-HO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính (“Trụ sở chính”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.558.287.587	257.481.003.930
110	I. Tiền	4	4.041.771.213	20.723.578.539
111	1. Tiền		4.041.771.213	20.723.578.539
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.895.030.354	183.668.233.877
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.004.559.786	141.938.450.359
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.946.928.325	31.211.910.622
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	11.163.743.341	22.482.146.156
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.483.736.597	24.839.999.085
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(29.703.937.695)	(36.804.272.345)
140	III. Hàng tồn kho	9	95.973.316.588	46.238.040.643
141	1. Hàng tồn kho		101.608.196.341	46.381.079.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.634.879.753)	(143.039.190)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.648.169.432	6.851.150.871
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.585.109.825	6.851.150.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.063.059.607	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.801.125.126	61.774.470.078
210	I. Phải thu dài hạn		2.421.604.125	793.629.195
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.421.604.125	793.629.195
220	II. Tài sản cố định		163.507.329.358	52.267.695.505
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	80.927.887.630	44.595.436.126
222	Nguyên giá		465.622.471.554	418.891.424.189
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(384.694.583.924)	(374.295.988.063)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	74.831.333.747	-
225	Nguyên giá		77.859.191.181	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.027.857.434)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	7.748.107.981	7.672.259.379
228	Nguyên giá		9.682.432.783	9.498.251.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.934.324.802)	(1.825.992.154)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	4.859.680.000	155.225.441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.859.680.000	155.225.441
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14.1	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.196.511.643	7.741.919.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.098.143.530	7.291.203.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.098.368.113	450.716.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		451.359.412.713	319.255.474.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		192.104.927.599	72.249.182.235
310	I. Nợ ngắn hạn		147.608.020.543	72.099.682.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	57.394.924.961	12.074.471.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.908.764.738	14.259.731.763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	655.250.525	7.081.174.014
314	4. Phải trả người lao động		6.047.296.335	3.321.375.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.179.371.130	980.460.983
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.648.650.879	2.808.696.306
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	33.764.850.336	31.456.249.691
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.911.639	117.521.787
330	II. Nợ dài hạn		44.496.907.056	149.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	149.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	44.496.907.056	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		259.254.485.114	247.006.291.773
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	259.254.485.114	247.006.291.773
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.921.609.266	16.673.415.925
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.673.415.925	6.931.285.450
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.248.193.341	9.742.130.475
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		451.359.412.713	319.255.474.008

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23.1	617.543.379.022	185.653.208.479
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(548.384.611.392)	(160.744.145.146)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		69.158.767.630	24.909.063.333
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	88.352.358	1.420.072.300
22	5. Chi phí tài chính	25	(5.060.001.334)	(1.011.475.296)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.881.128.459)	(884.241.449)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(10.635.983.260)	(5.350.743.567)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(37.690.043.116)	(43.241.057.676)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.861.092.278	(23.274.140.906)
31	9. Thu nhập khác	29	809.117.959	36.074.941.476
32	10. Chi phí khác	29	(682.363.840)	(976.010.076)
40	11. Lợi nhuận khác	29	126.754.119	35.098.931.400
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.987.846.397	11.824.790.494
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(4.387.304.641)	(2.533.376.547)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	647.651.585	450.716.528
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.248.193.341	9.742.130.475

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.987.846.397	11.824.790.494
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	14.359.785.943	14.208.770.663
03	Các khoản dự phòng		(1.608.494.087)	17.099.335.325
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.261.031	22.458.840
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(527.051.530)	(35.687.434.541)
06	Chi phí lãi vay	25	4.881.128.459	884.241.449
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.099.476.213	8.352.162.230
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		40.221.611.685	(13.548.507.214)
10	Tăng hàng tồn kho		(55.227.116.508)	(31.997.267.911)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		57.391.409.599	(3.067.300.819)
12	Tăng chi phí trả trước		(15.540.899.075)	(6.358.820.145)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.639.575.248)	(805.817.637)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(5.689.573.031)	(1.876.409.563)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.610.148)	(704.059.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		51.506.723.487	(50.006.020.726)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(37.618.539.665)	(20.431.683.271)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		491.818.247	27.372.212.970
24	Trái phiếu đáo hạn		-	20.948.164.380
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi trái phiếu		35.233.283	1.522.568.792
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(37.091.488.135)	29.411.262.871

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	159.307.782.014	76.816.795.331
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(150.720.114.313)	(45.360.545.640)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(39.641.351.181)	-
40	Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(31.053.683.480)	31.456.249.691
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.638.448.128)	10.861.491.836
60	Tiền đầu năm		20.723.578.539	9.864.463.951
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.359.198)	(2.377.248)
70	Tiền cuối năm	4	4.041.771.213	20.723.578.539

Phan Thị Ngoan
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”) tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Báo cáo tài chính kèm theo này thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 168 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Trụ sở chính dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Trụ sở chính mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.16, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Trụ sở chính ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Trụ sở chính có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.17 Sự kiện quan trọng trong năm

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	157.110.541	216.756.117
Tiền gửi ngân hàng	3.884.660.672	20.506.822.422
TỔNG CỘNG	4.041.771.213	20.723.578.539

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	116.946.627.363	84.833.804.946
<i>Công ty TNHH Penavico & CL (Hongkong)</i>	13.997.293.200	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc</i>	11.802.288.000	4.307.292.312
<i>Công ty TNHH China Nuclear Industry 23 Construction</i>	8.791.270.000	-
<i>Công ty Cổ Phần Beton 6</i>	8.195.337.277	8.195.337.277
<i>Cosco Logistics Kunmingg Co., Ltd</i>	6.181.816.908	10.399.285.505
<i>Khác</i>	67.978.621.978	61.931.889.852
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	57.932.423	57.104.645.413
TỔNG CỘNG	117.004.559.786	141.938.450.359
Dự phòng phải thu khó đòi	(26.074.525.507)	(36.069.497.863)
GIÁ TRỊ THUẦN	90.930.034.279	105.868.952.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	12.946.928.325	27.151.610.622
<i>Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng</i>		
<i>Trung Kiên</i>	5.021.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và tiếp vận</i>		
<i>Tín Nghĩa</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và</i>		
<i>Thương mại Quê Hương tại Hà Nội</i>	1.433.200.000	-
<i>Khác</i>	3.492.228.325	24.151.610.622
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	4.060.300.000
TỔNG CỘNG	12.946.928.325	31.211.910.622

7. PHẢI THU, PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	11.163.743.341	22.482.146.156
Chi nhánh Miền Bắc	8.134.401.418	17.289.869.191
Chi nhánh Miền Trung	3.029.341.923	5.192.276.965

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	28.483.736.597	24.839.999.085
Tạm ứng nhân viên	11.149.213.544	18.442.779.768
Ký quỹ, ký cược	10.149.447.620	856.640.000
Chi hộ khách hàng	7.185.075.433	5.540.579.317
Dài hạn	2.421.604.125	793.629.195
Ký quỹ, ký cược	2.421.604.125	793.629.195
TỔNG CỘNG	30.905.340.722	25.633.628.280
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.629.412.188)	(734.774.482)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.275.928.534	24.898.853.798
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	1.650.000	163.630.400
<i>Bên khác</i>	30.903.690.722	25.469.997.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.490.941.362	38.436.351.592
Nguyên vật liệu	18.986.690.979	7.814.164.241
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
TỔNG CỘNG	101.608.196.341	46.381.079.833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.634.879.753)	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.973.316.588	46.238.040.643

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(143.039.190)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(5.491.840.563)	(143.039.190)
Số cuối năm	(5.634.879.753)	(143.039.190)

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.619.704.604	34.185.235.214	354.694.480.775	2.392.003.596	418.891.424.189
Mua trong năm	-	12.476.604.506	34.821.942.859	257.500.000	47.556.047.365
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(825.000.000)	-	(825.000.000)
Điều chuyển cho các chi nhánh	-	-	-	-	-
Số cuối năm	27.619.704.604	46.661.839.720	388.691.423.634	2.649.503.596	465.622.471.554
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	271.685.455	30.590.855.804	306.703.513.579	1.144.923.596	338.710.978.434
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(18.993.164.041)	(31.348.359.747)	(322.366.874.424)	(1.587.589.851)	(374.295.988.063)
Khấu hao trong năm	(2.126.247.840)	(1.372.775.470)	(7.420.551.698)	(304.020.853)	(11.223.595.861)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	825.000.000	-	825.000.000
Điều chuyển cho các chi nhánh	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(21.119.411.881)	(32.721.135.217)	(328.962.426.122)	(1.891.610.704)	(384.694.583.924)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.626.540.563	2.836.875.467	32.327.606.351	804.413.745	44.595.436.126
Số cuối năm	6.500.292.723	13.940.704.503	59.728.997.512	757.892.892	80.927.887.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	77.859.191.181
Số cuối năm	77.859.191.181
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	(3.027.857.434)
Số cuối năm	(3.027.857.434)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	74.831.333.747

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.552.136.460	1.946.115.073	9.498.251.533
Thanh lý, nhượng bán	-	184.181.250	184.181.250
Số cuối năm	7.552.136.460	2.130.296.323	9.682.432.783
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.466.847.073	1.466.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(1.825.992.154)	(1.825.992.154)
Hao mòn trong năm	-	(108.332.648)	(108.332.648)
Số cuối năm	-	(1.934.324.802)	(1.934.324.802)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.552.136.460	120.122.919	7.672.259.379
Số cuối năm	7.552.136.460	195.971.521	7.748.107.981

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 21*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí thi công đường nội bộ tại kho Vũng Thùng và phần mềm IBOM đang được lắp đặt.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.585.109.825	6.851.150.871
Chi phí thuê đất	4.090.909.091	-
Chi phí sửa chữa	1.854.308.081	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.720.482.207	653.768.987
Chi phí bảo hiểm	296.704.264	4.555.212.090
Chi phí sử dụng đường bộ	-	1.145.979.272
Chi phí khác	622.706.182	496.190.522
Dài hạn	21.098.143.530	7.291.203.409
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	15.753.554.438	299.834.848
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.649.630.661	2.670.756.178
Chi phí thuê đất	2.290.028.617	2.359.423.429
Khác	404.929.814	1.961.188.954
TỔNG CỘNG	<u>29.683.253.355</u>	<u>14.142.354.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	55.670.302.886	10.227.181.776
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Khánh Huy</i>	5.585.400.000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Tân Thế Giới</i>	4.898.556.000	-
<i>Khác</i>	45.186.346.886	10.227.181.776
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	1.724.622.075	1.847.289.927
TỔNG CỘNG	<u>57.394.924.961</u>	<u>12.074.471.703</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện gió Sunpro – Bến Tre số 8	14.919.463.681	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	12.834.376.900
Khác	1.989.301.057	1.425.354.863
TỔNG CỘNG	<u>16.908.764.738</u>	<u>14.259.731.763</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.875.499.440	4.790.721.921	(17.957.376.082)	(8.291.154.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.833.117.730	4.387.304.641	(5.689.573.031)	530.849.340
Thuế thu nhập cá nhân	372.556.844	1.895.830.097	(2.143.985.756)	124.401.185
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.567.000.000	(8.338.904.886)	(771.904.886)
Thuế khác	-	1.345.036.875	(1.345.036.875)	-
TỔNG CỘNG	<u>7.081.174.014</u>	<u>19.985.893.534</u>	<u>(35.474.876.630)</u>	<u>(8.407.809.082)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	-			9.063.059.607
<i>Phải trả</i>	7.081.174.014			655.250.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê phụ	23.129.042.739	980.460.983
Chi phí lương	3.772.567.180	-
Khác	277.761.211	-
TỔNG CỘNG	27.179.371.130	980.460.983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.365.499.979</i>	<i>46.528.767</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>25.813.871.151</i>	<i>933.932.216</i>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.648.650.879	2.808.696.306
Nhận ký quỹ, ký cược	3.200.000.000	650.000.000
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Kinh phí công đoàn	36.744.105	34.181.558
Khác	1.838.437.998	1.551.045.972
Dài hạn	-	149.500.000
Khác	-	149.500.000
TỔNG CỘNG	5.648.650.879	2.958.196.306
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.080.028.533</i>	<i>991.197.620</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>4.568.622.346</i>	<i>1.966.998.686</i>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	31.456.249.691	138.185.697.657	(150.720.114.313)	14.843.017.301	33.764.850.336	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	27.456.249.691	59.685.697.657	(68.220.114.313)	-	18.921.833.035	
Vay bên liên quan	4.000.000.000	78.500.000.000	(82.500.000.000)	-	-	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	-	-	-	2.223.377.301	2.223.377.301	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	12.619.640.000	12.619.640.000	
Dài hạn	-	98.981.275.538	(39.641.351.181)	(14.843.017.301)	44.496.907.056	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	-	21.122.084.357	-	(2.223.377.301)	18.898.707.056	
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	-	77.859.191.181	(39.641.351.181)	(12.619.640.000)	25.598.200.000	
TỔNG CỘNG	31.456.249.691	237.166.973.195	(190.361.465.494)	-	78.261.757.392	

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.571.294.035	Ngày 11 tháng 2 năm 2022	5,8 – 6,5	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	11.350.539.000	Ngày 15 tháng 6 năm 2022	3,3 – 3,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	18.921.833.035			

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	21.122.084.357	Ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10) Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 31)
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	2.223.377.301			
Dài hạn	18.898.707.056			

21.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	14.970.612.737	2.350.972.737	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 đến 5 năm	27.957.764.931	2.359.564.931	-	-	-
TỔNG CỘNG	42.928.377.668	4.710.537.668	-	-	-

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex -
Trụ sở chính**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	7.152.799.033	237.485.674.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	9.742.130.475	9.742.130.475
Trích lập các quỹ	-	-	-	(221.513.583)	(221.513.583)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>16.673.415.925</u>	<u>247.006.291.773</u>
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	16.673.415.925	247.006.291.773
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.248.193.341	12.248.193.341
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>28.921.609.266</u>	<u>259.254.485.114</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	578.532.912.543	181.077.363.409
Doanh thu cho thuê	39.010.466.479	181.077.363.409
Doanh thu bán hàng	-	286.823.016
TỔNG CỘNG	<u>617.543.379.022</u>	<u>185.653.208.479</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và trái phiếu	35.233.283	1.178.568.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.119.075	241.503.514
TỔNG CỘNG	<u>88.352.358</u>	<u>1.420.072.300</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải	537.152.596.669	160.023.426.491
Giá vốn cho thuê	11.232.014.723	433.895.639
Giá vốn hàng bán	-	286.823.016
TỔNG CỘNG	<u>548.384.611.392</u>	<u>160.744.145.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.881.128.459	884.241.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá	178.872.875	127.233.847
TỔNG CỘNG	<u>5.060.001.334</u>	<u>1.011.475.296</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.371.920.369	5.350.743.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.062.891	-
TỔNG CỘNG	<u>10.635.983.260</u>	<u>5.350.743.567</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	16.098.563.900	11.504.185.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.645.763.842	11.724.938.622
Dự phòng phải thu khó đòi	5.549.060.660	16.956.296.135
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.933.864.443	1.869.160.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	871.832.292	904.638.799
Khác	590.957.979	281.837.622
TỔNG CỘNG	<u>37.690.043.116</u>	<u>43.241.057.676</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	475.098.623.847	122.597.958.670
Chi phí nhân viên	58.893.471.348	38.903.136.600
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	14.359.785.943	14.208.770.663
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	21.691.920.750	13.616.466.166
Chi phí khác	26.666.835.880	20.009.614.290
TỔNG CỘNG	<u>596.710.637.768</u>	<u>209.335.946.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	809.117.959	36.074.941.476
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	491.818.247	34.311.605.475
Thu tiền phạt, bồi thường	-	1.686.871.564
Thu nhập khác	317.299.712	76.464.437
Chi phí khác	(682.363.840)	(976.010.076)
Chi phí nộp phạt	(338.134.702)	(913.987.525)
Chi phí khác	(344.229.138)	(62.022.551)
LỢI NHUẬN KHÁC	126.754.119	35.098.931.400

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN	4.075.180.749	2.249.138.513
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	312.123.892	284.238.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.387.304.641	2.533.376.547
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(647.651.585)	(450.716.528)
TỔNG CỘNG	3.739.653.056	2.082.660.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.987.846.397	11.824.790.494
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.197.569.279	2.364.958.099
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	238.631.725	397.380.392
Điều chỉnh thuế theo NĐ số 114/2020/NĐ-CP	-	(963.916.506)
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	312.123.892	284.238.034
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(8.671.840)	-
Chi phí thuế TNDN	3.739.653.056	2.082.660.019

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế của Trụ sở chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Trụ sở chính được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Trụ sở chính đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	273.868.238	(273.868.238)	273.868.238
Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	176.848.290	(176.848.290)	176.848.290
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.098.368.113	-	1.098.368.113	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.098.368.113	450.716.528		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			647.651.585	450.716.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Trụ sở chính có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

				VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	67.054.771		-
		Sử dụng dịch vụ	31.482.727		-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay (*)	49.500.000.000	7.400.000.000	
		Thuê văn phòng	1.029.917.892	273.000.000	
		Chi phí lãi vay	1.474.283.014	79.226.164	
		Thanh lý TSCĐ Khác	- -	15.119.967.000 205.829.238	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.756.000.000	719.440.909	
		Thuê xe	3.973.358.002		-
		Thanh lý TSCĐ		- 32.353.403.097	
		Sử dụng dịch vụ		- 510.847.477	
		Thuê văn phòng		- 30.240.000	
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	22.789.385.455		-
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay	29.000.000.000		-
		Chi phí lãi vay	168.077.397		-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	35.000.000	31.818.182	
		Sử dụng dịch vụ	1.304.545		-
		Thanh lý TSCĐ		- 1.219.277.700	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	38.452.423	32.353.403.097
			-	1.224.670.916
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	19.480.000	-
Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh- Công ty CP	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	18.605.071.400
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	-	4.921.500.000
			57.932.423	57.104.645.413
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	4.060.300.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	1.650.000	-
Ông Bùi Quang Liên	Tổng giám đốc	Tạm ứng	-	120.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	43.630.400
			1.650.000	163.630.400

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Trụ sở chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

VND				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ Thuê kho	1.724.622.075	-
			-	395.822.200
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	1.151.167.727
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-	300.300.000
			<u>1.724.622.075</u>	<u>1.847.289.927</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ Chi phí lãi vay	1.250.000.000	13.000.000
			-	33.528.767
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	115.499.979	-
			<u>1.365.499.979</u>	<u>46.528.767</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	10.400.223	129.500.223
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	253.628.310	45.697.397
			<u>1.080.028.533</u>	<u>991.197.620</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	-	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<i>VND</i>			
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	132.000.000	42.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	84.000.000	60.000.000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	60.000.000	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch trước đây	-	60.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên trước đây	-	36.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	72.000.000	24.000.000
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	48.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	48.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	1.219.500.000	523.055.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc trước đây	-	264.219.740
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	375.736.364
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	371.583.207
TỔNG CỘNG		1.687.500.000	1.816.594.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Trụ sở chính hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.781.029.168	567.541.130
Từ 2 đến 5 năm	4.038.585.573	2.270.164.520
Trên 5 năm	7.472.624.878	8.655.002.233
TỔNG CỘNG	<u>20.292.239.619</u>	<u>11.492.707.883</u>

Công ty là bên cho thuê

Trụ sở chính hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	<u>1.092.042.464</u>	<u>-</u>

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	<u>67.570,04</u>	<u>32.960,51</u>

34. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU KẾ TOÁN NĂM TRƯỚC

Trong năm, Tổng Giám Đốc Công ty quyết định thay đổi chính sách kế toán về việc ghi nhận chi phí lương bộ phận quản lý kinh doanh từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

	Năm trước (đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	VND Năm trước (đã được phân loại lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Chi phí bán hàng	-	(5.350.743.567)	(5.350.743.567)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48.591.801.243)	5.350.743.567	(43.241.057.676)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.



Phan Thị Ngoan
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Trang
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022



HH
★